

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **21** /2019/DS-ST
Ngày: 26-6-2019
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bé Mười

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Cao Thị Diệu Hiền và ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: ông Đỗ Minh Thìn - Thư ký TAND Tp. Sa Đéc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sa Đéc tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Sa Đéc tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 387/2017/TLST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2017 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2019/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

Ông A, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số 261A, khóm Z, phường Q, Tp. S, ĐT

Người đại diện theo ủy quyền của ông A:

Ông Đ, sinh năm 1967

Địa chỉ: Số 135, ấp KN, xã K, Tp. S, ĐT

- Bị đơn: Anh T, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số 59, khóm Z, phường Q, Tp. S, ĐT

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà H, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số 59, khóm Z, phường Q, Tp. S, ĐT

2. Ông **L**, sinh năm 1957

Người đại diện theo ủy quyền của ông L:

Anh **N**, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: khóm Z, phường Q, Tp. S

3. Ông **P**, sinh năm 1963

Địa chỉ: khóm Z, phường Q, Tp. S, ĐT

4. Bà **KH**, sinh năm 1954

5. Bà **TH**, sinh năm 1970.

6. Bà **H1**, sinh năm 1972

7. Bà **L1**, sinh năm 1978

8. Anh **T1**, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: khóm Z, phường Q, Tp. S

9. Bà **M**, sinh năm 1968

10. Chị **MT**, sinh năm 1995

11. Chị **MN**, sinh năm 1999

Cùng địa chỉ: khóm Z, phường Q, Tp. S

12. Bà **NL**, sinh năm 1961

13. Anh **N**, sinh năm 1989

Người đại diện theo ủy quyền của bà NL

Cùng địa chỉ: khóm Z, phường Q, Tp. S

Anh **N** sinh năm 1989

14. Bà **MH**, sinh năm 1962

15. Anh **HP**, sinh năm 1987

16. Chị **PD** sinh năm 1987

17. Anh **HP1**, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: khóm Z, phường Q, Tp. S

18. Anh **VT**, sinh năm 1975

Địa chỉ: ấp B, xã U, huyện V, ĐT

19. Ủy ban nhân dân **TPS**

*Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban: Ông **VH** – Phó. Chủ tịch.*

Tại phiên tòa: anh Đ, anh T, ông P, anh VT có mặt. Riêng bà H, bà H1, bà KH, bà TH, anh T1, bà L1, bà MH, chị PD, anh HP, anh HP1, bà M, chị MT, chị MN, anh N, ông VH có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa ông A, ông Đ là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông A trình bày:

Ông NP chết năm 1982 và bà TR chết năm 2008, là vợ chồng, chung sống với nhau có tất cả 10 người con gồm:

1. Bà H, sinh năm 1952
2. Bà KH, sinh năm 1954
3. Ông L, sinh năm 1957
4. Ông P, sinh năm 1963
5. Ông A, sinh năm 1966
6. Ông BT, sinh năm 1968 chết năm 2000, không vợ con
7. Bà TH, sinh năm 1970
8. Bà H1, sinh năm 1972
9. Anh T, sinh năm 1975
10. Bà L1, sinh năm 1978

Ngoài ra, ông NP và bà TR không còn người con nào khác.

Lúc còn sống, ông NP và bà TR có tạo lập tài sản gồm:

1- Đất: gồm 04 thửa.

- Phần đất thổ cư và đất vườn: thửa 58a, diện tích 1.000m², loại T và thửa 58b, diện tích 3.880m², loại Q cùng tờ bản đồ số 02A.

- Phần đất ruộng: thửa 59, diện tích 7.565m², loại L và thửa 43, diện tích 5.051m², loại L cùng tờ bản đồ số 02.

Tổng cộng diện tích: **17.496m²**.

Các phần đất trên tọa lạc tại ấp Z, xã Q, thị xã S (nay là khóm Z, phường Q, thành phố S) do bà TR đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSD đất) vào ngày 17/01/1996.

2- Nhà: Căn nhà thờ (nhà g): số 59, trên thửa đất 58a, thửa đất 58b, có kết cấu mái lợp tole, tường gạch, nền gạch men và gạch tàu, diện tích 229m², hiện nay anh T, bà KH, bà H, bà TH đang ở chung trong căn nhà.

Phần đất ruộng anh T và anh P quản lý, sử dụng.

Trên phần đất thổ cư, vườn: các anh em cất nhà ở trên đất gồm:

- Nhà của ông A (nhà a): nhà lợp tole, vách tường, nền xi măng diện tích 66,6m².

- Nhà của ông L (nhà b): nhà lợp tole, vách tường, nền gạch bông, diện tích 98,7m².

- Nhà của ông P (nhà c): nhà lợp tole, vách tường, nền gạch bông, có một tầng lầu, diện tích 79,7m².

- Nhà tạm của ông P (nhà e): nhà lợp tole, vách tole, nền gạch tàu, diện tích 40,2m².

- Nhà tạm của ông T (nhà d): nhà lợp tole, vách tole, nền gạch tàu, diện tích 43m².

- Nhà của bà TH (nhà h): nhà lợp tole, vách tole, nền gạch tàu, diện tích 60,2m².

Qua đo đạc thẩm định, phần đất tranh chấp chia thừa kế của ông NPp và bà TR thể hiện:

- Phần đất thổ cư và đất vườn thừa 58a, loại T và thừa 58b, loại Q gồm: 21 Hình (H) từ H1- H21 với diện tích (DT) tổng cộng là: **4.417,4m²**

Gồm: H1 (DT: 113,6m²), H2 (DT: 114,8m²), H3 (DT: 131,6m²), H4 (DT: 141,8m²), H5 (DT: 111,6m²), H6 (DT: 112,7m²), H7 (DT: 215,9m²), H8 (DT: 193,8m²), H9 (DT: 1195,6m²), H10 (DT: 1363,7m²) H11 (DT: 362,5m²), H12 (DT: 345,7m²), H13 (DT: 335,5m²) và H14 (DT: 365,7m²), H15 (DT: 364,6m²), H16 (DT: 215,9m²), H17 (DT: 283,5m²), H18 (DT: 281,7m²) H19 lối đi chung (DT: 49,6m²), H20 lối đi chung (DT: 58,6m²), H21 mồ mã (DT: 13,5m²).

- Phần đất Ruộng: 09 Hình (H) từ H1- H9 với diện tích (DT) tổng cộng là: **16.238,2m²**

Gồm: H1 (DT: 1380,6m²), H2 (DT: 1380,6m²), H3 (DT: 1380,6m²), H4 (DT: 1.791m²), H5 (DT: 1.791m²), H6 (DT: 1.791m²), H7 (DT: 1.791m²), H8 (DT: 1.791m²), H9 (DT: 1.791m²),

Tổng cộng đất vườn, thổ và ruộng diện tích: **20.655,6m²**.

Ngoài ra, trước khi bà TR được cấp quyền sử dụng đất thì có cho các con gồm:

- Bà TH, diện tích 1.000m², loại Q thể hiện H22 và diện tích 2.250m², loại L thể hiện H10.

- Bà H diện tích 2.000m², loại Q thể hiện H23.

- Bà H1 diện tích 1.000m², loại Q thể hiện H24 và diện tích 676m², loại L thể hiện H 9.

- Bà KH diện tích 2.000m², loại Q thể hiện H25.

Các phần đất này: bà H, bà H1, bà KH, bà TH đã được cấp quyền sử dụng đất nên nguyên đơn, bị đơn và các đồng thừa kế không tranh chấp.

Ông NP và bà TR chết không để lại di chúc.

Nay ông A yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật tài sản của ông NP và bà TR cụ thể:

1- Về người được hưởng thừa kế: ông NP và bà TR có 10 người con nhưng 01 người chết không có vợ con nên 09 người còn lại được hưởng thừa kế là: bà H, ông L, bà KH, ông A, ông P, bà TH, bà H1, anh T, bà L1.

Như vậy việc chia thừa kế gồm 09 phần, mỗi phần bằng nhau.

2- Tài sản chia thừa kế:

- Phần đất thổ và đất vườn: thửa 58a, thửa 58b theo diện tích thực tế là: 4.417,4m² nhưng trừ lại 121,7m² gồm : H19, H20, H21 làm lối đi chung và phần đất mồ mã, còn lại diện tích: **4.295,7m²** chia thành 09 phần bằng nhau. Vậy mỗi phần diện tích là 477,3m², cụ thể: ông A yêu cầu nhận bằng diện tích đất được hưởng diện tích là 477,3m².

- Phần đất ruộng: thửa 59, thửa 43 theo diện tích thực tế là **16.238,2m²** chia thành 09 phần bằng nhau. Vậy mỗi phần diện tích là 1.804,2m², cụ thể: ông A yêu cầu nhận bằng diện tích đất được hưởng diện tích là 1.804,2m².

- **Về cách chia:** cụ thể

1- Phần chị L1 :

- Phần đất thổ và đất vườn: được nhận diện tích là 477,3m² thể hiện tại H1, H10.

- Phần đất ruộng: được nhận diện tích là 1.791 m² thể hiện tại H5, do phần thừa kế được hưởng diện tích 1.804,2m² nên diện tích ít hơn 13,2m² nên chị L1 được hoàn trả lại diện tích thiếu 13,2m² theo định giá 300.000đ/m² thành tiền là 3.960.000đ.

2- Phần ông A:

-Phần đất thổ và đất vườn: được nhận diện tích là 477,3m² thể hiện tại H2, H11.

- Phần đất ruộng: được nhận diện tích là 1.830,6m² thể hiện tại H1, do phần thừa kế được hưởng diện tích 1.804,2m² nên diện tích nhiều hơn 26,4m² nên ông A hoàn trả lại diện tích thừa 26,4m² theo định giá 300.000đ/m² thành tiền là 7.920.000đ cho các người thừa kế diện tích được chia ít hơn 1.804,2m².

3 - Phần ông L:

-Phần đất thổ và đất vườn: được nhận diện tích là 477,3m² thể hiện tại H3, H12.

- Phần đất ruộng: được nhận diện tích là 1.830,6m² thể hiện tại H3, do phần thừa kế được hưởng diện tích 1.804,2m² nên diện tích nhiều hơn 26,4m² nên ông L hoàn trả lại diện tích thừa 26,4m² theo định giá 300.000đ/m² thành tiền là 7.920.000đ cho các người thừa kế khác.

4 - Phần ông P:

-Phần đất thổ và đất vườn: được nhận diện tích là 477,3m² thể hiện tại H4, H13.

- Phần đất ruộng: được nhận diện tích là 1.830,6m² thể hiện tại H4, do phần thừa kế được hưởng diện tích 1.804,2m² nên diện tích nhiều hơn 26,4m² nên ông P hoàn trả lại diện tích thừa 26,4m² theo định giá 300.000đ/m² thành tiền là 7.920.000đ cho các người thừa kế diện tích được chia ít hơn 1.804,2m².

5 - Phần bà KH:

-Phần đất thổ và đất vườn: được nhận diện tích là 477,3m² thể hiện tại H5, H14.

- Phần đất ruộng: được nhận diện tích là 1.791 m² thể hiện tại H7, do phần thừa kế được hưởng diện tích 1.804,2m² nên diện tích ít hơn 13,2m² nên bà KH được hoàn trả lại diện tích thiếu 13,2m² theo định giá 300.000đ/m² thành tiền là 3.960.000đ.

6 - Phần bà H:

-Phần đất thổ và đất vườn: được nhận diện tích là 477,3m² thể hiện tại H6, H15.

- Phần đất ruộng: được nhận diện tích là 1.791 m² thể hiện tại H6, do phần thừa kế được hưởng diện tích 1.804,2m² nên diện tích ít hơn 13,2m² nên bà H được hoàn trả lại diện tích thiếu 13,2m² theo định giá 300.000đ/m² thành tiền là 3.960.000đ.

7 - Phần anh T:

-Phần đất thổ và đất vườn: được nhận diện tích là 477,3m² thể hiện tại H7, H16.

- Phần đất ruộng: được nhận diện tích là 1.791 m² thể hiện tại H7, do phần thừa kế được hưởng diện tích 1.804,2m² nên diện tích ít hơn 13,2m² nên anh T được hoàn trả lại diện tích thiếu 13,2m² theo định giá 300.000đ/m² thành tiền là 3.960.000đ.

8 - Phần bà H1:

-Phần đất thổ và đất vườn: được nhận diện tích là 477,3m² thể hiện tại H8, H17.

- Phần đất ruộng: được nhận diện tích là 1.791 m² thể hiện tại H9, do phần thừa kế được hưởng diện tích 1.804,2m² nên diện tích ít hơn 13,2m² nên bà H1

được hoàn trả lại diện tích thiếu 13,2m² theo định giá 300.000đ/m² thành tiền là 3.960.000đ.

9 - Phần bà TH:

-Phần đất thổ và đất vườn: được nhận diện tích là 477,3m² thể hiện tại H9, H18.

- Phần đất ruộng: được nhận diện tích là 1.791 m² thể hiện tại H8, do phần thừa kế được hưởng diện tích 1.804,2m² nên diện tích ít hơn 13,2m² nên bà TH được hoàn trả lại diện tích thiếu 13,2m² theo định giá 300.000đ/m² thành tiền là 3.960.000đ.

Đối với căn nhà thờ số 59, nguyên đơn thống nhất giao cho anh Tí sở hữu, không yêu cầu chia thừa kế nhà, các cây trồng trên đất của ông NP và bà TR theo định giá thì ông A không yêu cầu chia thừa kế người nào được chia đất thì hưởng các cây trồng trên đất.

Đối với phần đất H19, H20 sử dụng làm lối đi chung từ ngoài đường chính vào phần đất phía sau cho những người thừa kế làm lối đi chung, ông A thống nhất, phần đất H21 là đất mồ mã ông bà, cha mẹ ... ông A giao cho anh T quản lý, không yêu cầu gì.

Đối với phần đất vườn từ H10 – H18 anh Trí cho anh VT thuê đất từ năm 2016, thời hạn 10 năm đến năm 2026, để trồng cây cam, giá thuê 2.500.000đ/1000m², theo anh VT và anh T thỏa thuận diện tích 10.000m², giá tiền thuê là 25.000.000đ/ năm, anh VT bắt đầu trả tiền thuê từ năm 2019 đến năm 2026. Ông A đồng ý anh VT tiếp tục thuê đất trên và yêu cầu anh VT hoàn trả tiền thuê đất cho ông A trên diện tích đất được hưởng tại diện tích H11: 362,5m² nên số tiền là 906.250đ/năm ($2.500\text{đ}/1\text{m}^2 \times 362,5\text{m}^2 = 906.250\text{đ}$, lấy tròn 906.000đ/1năm). Thời gian trả từ năm 2019 đến 2026, mỗi năm số tiền là 906.000đ. Ngoài ra, ông A không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu anh VT trả tiền thuê đất để ông A tự thỏa thuận với anh VT, trường hợp có tranh chấp về việc thuê đất ông A sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

*** Bị đơn: Anh T trình bày:**

Anh Trí xác định: Ông NP chết năm 1982 và bà TR chết năm 2008, là vợ chồng, chung sống với nhau có tất cả 10 người con theo như ông A trình bày là đúng. Tài sản gồm : căn nhà số 59 và đất thổ cư, đất vườn và đất ruộng, bà TR kê khai và được cấp quyền sử dụng đất gồm:

- Phần đất thổ cư và đất vườn: thửa 58a, diện tích 1.000m², loại T và thửa 58b, diện tích 3.880m², loại Q cùng tờ bản đồ số 02A.

- Phần đất ruộng: thửa 59, diện tích 7.565m², loại L và thửa 43, diện tích 5.051m², loại L cùng tờ bản đồ số 02.

Tổng cộng diện tích: **17.496m²**.

Quá trình sử dụng đất thì các anh em có cất nhà ở trên đất như nguyên đơn trình bày là đúng.

Qua đo đạc thẩm định, phần đất tranh chấp thừa kế của ông NP và bà TR thể hiện:

- Phần đất thổ cư và đất vườn: thửa 58a, thửa 58b gồm: 21 Hình (H) từ H1- H21 với diện tích (DT) tổng cộng là: **4.417,4m²**

- Phần đất ruộng: thửa 59, thửa 43 gồm: 09 Hình (H) từ H1- H9 với diện tích (DT) tổng cộng là: **16.238,2m²**

Tổng cộng diện tích: **20.655,6m²**.

Ngoài ra, khi bà TR còn sống có cho đất các con trước khi bà TR được cấp quyền sử dụng đất theo như nguyên đơn trình bày là đúng. Bị đơn và các đồng thừa kế không tranh chấp các phần đất này.

Nay anh T chỉ đồng ý một phần yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Chia thừa kế cụ thể:

- Phần đất vườn, thổ cư chỉ đồng ý chia: Từ H1- H9, diện tích 1.376,9m², anh T thống nhất chia vị trí đất của từng người theo yêu cầu của nguyên đơn. Trong đó anh T nhận H7 diện tích 216,4m².

- Phần đất vườn, thổ cư: Từ H10 – H18 không đồng ý chia thừa kế, giữ nguyên để làm hương quả thờ cúng ông bà. Anh T tiếp tục quản lý sử dụng.

- Phần đất ruộng: từ H1- H9 anh T thống nhất chia vị trí đất của từng người theo yêu cầu của nguyên đơn. Trong đó anh T nhận H4 diện tích 1.791m² và được nhận tiền hoàn trả lại diện tích thiếu 13,2m² theo định giá 300.000đ/m² thành tiền là 3.960.000đ.

Đối với phần đất vườn từ H10 – H18 anh T cho anh VT thuê đất, thời hạn 10 năm, từ năm 2016 đến năm 2026 để trồng cây ăn trái là cam, giá thuê 2.500.000đ/1000m², theo anh VT và anh T thỏa thuận diện tích thuê 10.000m², giá thuê 25.000.000đ/năm, nhưng 03 năm đầu từ 2016 – 2018 không tính tiền thuê vì anh VT đầu tư san lấp đất trồng cam, tiền thuê anh VT bắt đầu trả từ tháng 12 năm 2019 đến hết năm 2026, sau khi hết hạn hợp đồng anh VT trả đất và giao lại toàn bộ cây trồng trên đất, phía anh T không hoàn trả khoản tiền gì. Hiện nay, anh VT chưa trả tiền thuê. Anh T đồng ý cho anh VT thuê đất trên và không đồng ý

chia tiền thuê đất cho các đồng thừa kế vì tiền thuê để dùng vào việc thờ cúng ông bà, cha mẹ trong gia đình.

Tại phiên tòa, Anh T không có yêu cầu gì về hợp đồng thuê đất với anh VT để tự thỏa thuận với anh T, trường hợp có tranh chấp hợp đồng thuê đất sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1- Ông L, bà NL, anh N trình bày: thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về thời gian ông NP, bà TR chết và thống nhất về hàng thừa kế cũng như phần di sản của ông NP, bà TR chết để lại. Ông L thống nhất theo yêu cầu của nguyên đơn về cách chia thừa kế và yêu cầu được hưởng phần di sản cụ thể:

Phần ông L nhận:

- Phần đất thổ và đất vườn: được nhận diện tích là 477,3m² thể hiện tại H3, H12.

- Phần đất ruộng: nhận diện tích là 1.830,6m² thể hiện tại H3, do phần thừa kế được hưởng diện tích 1.804,2m² nên diện tích nhiều hơn 26,4m², vì vậy ông L hoàn trả lại diện tích thừa 26,4m² theo định giá 300.000đ/m² thành tiền là 7.920.000đ cho các người thừa kế được nhận diện tích ít hơn 1.804,2m².

Đối với tiền thuê đất ông L thống nhất theo yêu cầu của nguyên đơn. Ngoài ra, ông L không có yêu cầu gì khác.

Đối với căn nhà thờ số 59, ông L thống nhất giao cho anh T sở hữu, các cây trồng trên đất không yêu cầu chia thừa kế người nào được chia đất thì hưởng các cây trồng trên đất.

2- Ông P trình bày: ông P thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về thời gian ông NP, bà TR chết và thống nhất về hàng thừa kế cũng như phần di sản của ông NP, bà TR chết để lại.

Nay ông Phúc không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn về chia thừa kế. Di sản của ông Nghiệp, bà Trâm gồm: nhà, đất thổ cư, đất vườn, đất ruộng giữ nguyên, tạm giao cho anh TR quản lý sử dụng để làm hương quả thờ cúng ông bà.

Trường hợp chia thừa kế ông P yêu cầu chia tổng cộng 15 phần bằng nhau (trong đó: 09 phần theo yêu cầu nguyên đơn và 06 phần cho những người đã chết gồm : cha mẹ ông NP; ông NP, bà TR; chị ông NP (cô Tư), con ông NP là BT) 06 phần những người đã chết được chia, ông P yêu cầu tạm giao cho anh T quản lý.

Đối với căn nhà thờ số X, ông P thống nhất giao cho anh T sở hữu, không yêu cầu chia thừa kế nhà, các cây trồng trên đất của ông NP và bà TR không yêu cầu chia thừa kế người nào được chia đất thì hưởng các cây trồng trên đất.

Đối với các căn nhà ở trên đất của từng người theo như nguyên đơn trình bày là đúng vẫn tiếp tục ở nhưng không được đứng tên quyền sử dụng đất.

Đối với việc anh T cho anh VT thuê đất ông P thống nhất theo yêu cầu anh TR, không có yêu cầu gì.

3- Bà KH, bà TH, bà H1, L1 trình bày: thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về thời gian ông NP, bà TR chết và thống nhất về hàng thừa kế cũng như phần di sản của ông NP, bà TR chết để lại.

Nay bà KH, bà H, bà H1, bà TH, bà L1 không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn về chia thừa kế. Di sản của ông NP, bà TR gồm: nhà, đất thổ cư, đất vườn, đất ruộng giữ nguyên không chia, giao cho anh T quản lý sử dụng. Trường hợp chia thừa kế thì phần bà KH, bà TH, bà H1, bà Hg, bà L1 được hưởng cho lại anh T để thờ cúng ông bà, tiền bồi hoàn chênh lệch cho anh T nhận được sở hữu để thờ cúng ông bà và thống nhất giao căn nhà thờ số 59 cho anh T sở hữu.

Đối với các căn nhà ở trên đất của từng người theo như nguyên đơn trình bày là đúng vẫn tiếp tục ở nhưng không đứng tên quyền sử dụng đất.

Đối với việc anh T cho anh VT thuê đất, bà KH, bà H, bà H1, bà Thương, bà L1 thống nhất theo yêu cầu anh T.

4- Bà M, chị MT, chị MN: có đơn xin từ chối tham gia tố tụng và không có yêu cầu gì trong vụ kiện này.

5- Bà MH, anh HP, chị PD, anh HP1 (bà MH, anh HP, chị PD, anh HP1 là vợ và con của ông P sống chung căn nhà ông P) anh T1 (sống chung căn nhà bà H1). Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà MH, anh HP, chị PD, anh HP1, anh T1 không có văn bản nêu ý kiến về quyền và nghĩa vụ liên quan của mình đến vụ án và không đến Tòa án để làm việc.

6- Anh Trần Văn Tùng trình bày: Vào năm 2016 anh VT có thỏa thuận miệng với anh T thuê phần đất vườn tạp, diện tích 10.000m² để trồng cây ăn trái (cam), thời hạn 10 năm (từ năm 2016 đến 2026), giá thuê mỗi năm là 25.000.000đ. Ba năm đầu anh VT phải cải tạo, san lấp đất, trồng cây chưa thu hoạch nên không tính tiền thuê, từ năm 2019 bắt đầu trả tiền thuê đất đến hết năm 2026, sau khi hết hạn hợp đồng thì toàn bộ cây trồng trên đất cũng như phần san lấp cải tạo anh VT

giao toàn bộ lại cho phía anh T được hưởng, không phải hoàn trả tiền gì cho anh VT, anh VT chưa thanh toán tiền thuê đất cho anh T.

Tại phiên tòa, anh VT thống nhất theo yêu cầu nguyên đơn, bị đơn và các đồng thừa kế, anh VT không tranh chấp hợp đồng thuê đất để anh VT và các bên tự thỏa thuận với nhau, sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

7- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân TP. S ủy quyền cho ông VH có ý kiến như sau:

- Ngày 17/01/1996, Ủy ban nhân dân TP. S cấp giấy chứng nhận QSD đất các thửa: thửa 43, thửa 59, cùng tờ bản đồ số 02 và thửa 58a, thửa 58b, cùng tờ bản đồ số 02A cho bà TR do không có ghi đối tượng sử dụng đất nên không xác định là cấp cho hộ hay cá nhân bà TR.

- Việc cấp giấy chứng nhận QSD cho bà TR, thửa 58a thửa 58b, bản đồ số 02A, thửa 43, thửa 59, cùng tờ bản đồ số 02 chưa đúng quy định pháp luật do cấp trùng thửa nhưng trên thực tế diện tích sử dụng không trùng với nhau và không xác định được vị trí đất bà Trâm, bà Hương, bà Hà, bà TH và bà H. Trong trường hợp Tòa án giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật thì sẽ căn cứ vào bản án để giải quyết cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định.

Ngoài ra, Ủy ban không có ý kiến gì thêm.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S phát biểu ý kiến:**

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định.

- Về nội dung:

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, tại phiên tòa nhận thấy:

- Ông NP, bà TR chung sống có 10 người con chung, trong đó người con ông Phạm Bá Thọ chết năm 2000, không vợ con, theo tờ khai tông chi ngày 09/11/2017 thể hiện hàng thừa kế của ông NP, bà TR là đúng sự thật.

- Quá trình chung sống ông NP, bà TR tạo lập tài sản gồm:

+ Phần đất thổ, đất vườn gồm: Thửa 58a, diện tích 1.000m², loại đất T; Thửa 58b, diện tích 3.880m², loại đất Q cùng tờ bản đồ số 02A.

+ Phần đất trồng lúa: Thửa 59, diện tích 7.565m², loại L ; Thửa 43, diện tích 5.051m², loại L cùng tờ bản đồ số 02. Tổng cộng diện tích bà TR được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/01/1996 là: 17.496m².

Qua đo đạc thực tế đất vườn và đất thổ có tổng diện tích 4.417,4m² từ H1 đến H 21. Đất trồng lúa tổng cộng diện tích 16.238,2m², từ H1 đến H9. Tổng cộng diện tích đất vườn, thổ, lúa là 20.655,6m², các phần đất trên tọa lạc tại khóm Z, phường Q, thành phố S

Năm 1982 ông NP chết, năm 2008 bà Trâm cũng chết không để lại di chúc, các phần đất trên bà TR để lại cho các con quản lý sử dụng từ đó đến nay nhưng chưa sang tên cho các con. Năm 2017 thì các con ông NP, bàTR tranh chấp thừa kế:

1- Đối với phần đất vườn, đất thổ, qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 4.417,4m², từ H1 đến H21. Theo hiện trạng trên đất thể hiện từ H2 đến H8 hiện tại các anh chị em của ông A, ông T đã xây cất nhà ở ổn định lâu dài trên đất. H19 đến H21 là lối đi chung và mồ mã có tổng diện tích 121,7m², phần này không có tranh chấp.

Ông A yêu cầu chia phần đất diện tích 4.295,7m² gồm hình H1 đến H18 làm 09 phần bằng nhau, mỗi phần có diện tích 477,3m², tương ứng với các vị trí nhà ở trên đất đã xây cất trước đó, riêng phần ông A yêu cầu được chia là H2, H11, tổng cộng diện tích 477,3m².

Qua đó, phần đất vườn, thổ của ông NP, bà TR để lại, bà TR được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/01/1996, bà TR chết năm 2008 không để lại di chúc, lúc bà TR còn sống bà có phân chia cho các con là các phần đất xây cất nhà để sinh sống làm ăn từ đó đến nay, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi bà TR chết thì toàn bộ phần đất để lại ông T quản lý, sử dụng.

Nay ông T đồng ý chia 09 phần đất cho 09 anh chị em xây cất nhà để ở từ H1 đến H9 là hợp lý, còn phần đất từ H10 đến H18, diện tích 2.918,8m² là đất hương quả để thờ cúng ông bà nên ông T không đồng ý chia.

Xét thấy phần hương quả ông T được hưởng là toàn bộ căn nhà gắn liền với đất của cha mẹ để lại . Nếu là đất hương quả để thờ cúng ông bà thì bà Trâm đã làm di chúc để lại cho ông T theo nguyện vọng của bà hoặc các anh chị em ông T thỏa thuận để ông T quản lý sử dụng đất hương quả là mới đúng nhưng bà TR chết

không để lại di chúc, các anh chị em ông T thì cũng không có thỏa thuận gì. Ông A yêu cầu chia phần đất vườn, thổ của bà TR để lại cho 09 suất thừa kế là có căn cứ, vì vậy chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông A, diện tích 4.295,7m² chia cho 09 phần, mỗi phần diện tích 477,3m² là phù hợp với các Điều 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự.

- Đối với các phần đất vườn từ H10 đến H18, diện tích 2.918,8m² hiện tại ông T cho ông VT thuê từ năm 2016 đến năm 2026 để trồng cam, giá thuê 2.500.000 đồng/1000m²/năm. Ông A, ông L, anh T sẽ thỏa thuận với ông VT về việc thuê đất sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2- Phần đất trồng lúa: Thừa số 59, 43, cùng tờ bản đồ số 02, qua đo đạc thực tế diện tích 16.238,2m², từ H1 đến H9.

- Phần đất lúa của bà TR để lại ông T quản lý, sử dụng đến nay, chưa chia cho các anh em. Ông A yêu cầu chia đều tổng diện tích 16.238,2m², cho 09 phần bằng nhau, mỗi phần diện tích 1.804,2m², trường hợp phần diện tích đất chia có chênh lệch thì người được hưởng diện tích đất nhiều hơn sẽ trả lại giá trị đất theo định giá cho những người được chia thừa kế phần đất diện tích ít hơn.

- Qua đó, xét thấy nếu bà TR có nguyện vọng để toàn bộ phần đất lúa này cho riêng ông T quản lý, sử dụng thì lúc sinh thời bà TR đã làm thủ tục chuyển toàn bộ quyền sử dụng đất qua cho ông T đứng tên hoặc làm di chúc cho ông T thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật nhưng hiện tại phần đất này bà TR còn đứng tên quyền sử dụng đất, như vậy tài sản này của bà TR chết để lại cho 09 người con. Ông T cũng đồng ý chia phần đất lúa làm 09 phần bằng nhau như yêu cầu của ông A là phù hợp với các Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa: anh Đ, anh T, ông P, anh VT có mặt. Riêng bà H, bà H1, bà KH, bà TH, anh T1, bà L1, bà MH, chị PD, anh HP, anh HP1, bà M, chị MT, chị MN, anh N, ông VH có đơn xin xét xử vắng mặt.

Căn vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H, bà H1, bà KH, bà TH, anh T1, bà L1, bà MH, chị PD, anh HP, anh HP1, bà M, chị MT, chị MN, ông VH.

[2] Xét yêu cầu của ông A đối với bị đơn anh T và các đồng thừa kế về việc chia thừa kế di sản ông NP chết năm 1982 và bà TR chết năm 2008 để lại là :

1 - Phần đất thổ cư và đất vườn: thửa 58a, loại T và thửa 58b, loại Q, tờ bản đồ số 02, diện tích thực tế là: **4.417,4m²**, từ H1- H21 (trong đó phần đất làm lối đi chung và đất mồ mã, diện tích 121,7m²).

2 - Phần đất ruộng, thửa 43, thửa 59, tờ bản đồ số 02A, diện tích thực tế là: **16.238,2m²**, từ H1 - H9.

Tổng cộng diện tích: **20.655,6m²**.

Các phần đất trên tọa lạc tại khóm Z , phường Q, thành phố S do bà TR đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSD đất) vào ngày 17/01/1996.

3- Căn nhà số 59 của ông NP và bà TR gắn liền với thửa 58a, 58b hiện nay do anh T, bà H, bà H1, bà KH, bà TH, bà L1 sử dụng. Nguyên đơn, bị đơn và các đồng thừa kế thống nhất giao cho anh T được quyền sở hữu.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Xét về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Ông NP chết năm 1982 và bà TR chết năm 2008, do vậy, thời điểm mở thừa kế của ông NP là 1982 và thời điểm mở thừa kế của bà TR là năm 2008. Căn cứ theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế còn trong thời hiệu khởi kiện.

[4] Xét về người thừa kế: nguyên đơn, bị đơn và các đồng thừa kế đều xác định: ông NP và bà TR là vợ chồng chung sống với nhau có 10 người con gồm: H, L, KH, A, P, BT (chết năm 2000, không vợ con), TH, H1, T, L1. Do đó, 09 người con còn lại đều được quyền thừa kế di sản của ông NP và bà TR.

Các đương sự đã thừa nhận về hàng thừa kế thứ nhất theo Điều 651, Điều 652 Bộ luật dân sự nên căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận tình tiết này, theo đó ông NP và bà TR có 10 người con, có 01 người chết, không vợ con nên những người được hưởng thừa kế tài sản của ông NP và bà TR còn lại 09 người là: H, L, KH, A, P, TH, H1, T, L1.

[5] Xét về di sản thừa kế:

Nguyên đơn, bị đơn và đồng thừa kế đều thống nhất xác định: ông NP và bà TR tạo lập tài sản và sau khi chết để lại tài sản gồm:

1 - Phần đất thổ cư và đất vườn: thửa 58a và thửa 58b, qua đo đạc diện tích thực tế là: **4.417,4m²** (trong đó phần đất làm lối đi chung và đất mồ mã diện tích 121,7m²). Từ H1 – H21.

2 - Phần đất ruộng, thửa 43, thửa 59, qua đo đạc diện tích thực tế là: **16.238,2m²**. Từ H1 – H9.

Tổng cộng diện tích: **20.655,6m²**.

3. Căn nhà của ông NP và bà TR, nhà lợp tole, vách tường, nền gạch tàu, gắn liền với thửa 58a, 58b nguyên đơn, bị đơn và đồng thừa kế thống nhất giao cho anh T được quyền sở hữu.

Vậy tổng cộng diện tích đất tranh chấp là **20.655,6m²** (4.417,4m² + 16.238,2m²) và căn nhà do bà H, bà H1, bà KH, bà L1, anh T quản lý sử dụng đã được các đương sự thừa nhận của ông NP và bà TR để lại, do đó tình tiết này không phải chứng minh về tài sản tranh chấp.

[6] Xét về nguồn gốc phần đất tranh chấp thừa kế:

- Phần đất thổ cư và đất vườn: diện tích thực tế là: 4.417,4m² và phần đất ruộng, diện tích thực tế là: 16.238,2m² có nguồn gốc đất là của cha mẹ ông NP và bà TR chết để lại cho ông NP và bà TR quản lý sử dụng, sau khi ông NP chết để lại cho bà TR tiếp tục sử dụng. Nguyên đơn, bị đơn và đồng thừa kế đều thừa nhận đất của ông NP và bà TR. Qua thu thập tài liệu chứng cứ xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 58a và thửa 58b, thửa 43, thửa 59 cấp cho bà TR là đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Các phần đất này là thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông NP và bà TR.

- Đối với căn nhà số X, khóm Z, phường Q, thành phố S, nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận là do ông NP và bà TR xây dựng khi còn sống, không ai tranh chấp gì nên căn nhà trên là tài sản của ông NP và bà TR.

Từ nhận định trên, xác định:

- Phần đất thổ cư và đất vườn: diện tích thực tế là: 4.417,4m² và phần đất ruộng, diện tích thực tế là: 16.238,2m² được cấp quyền sử dụng đất và căn nhà số X, khóm Z, phường Q, thành phố S là tài sản chung của ông NP và bà TR là di sản thừa kế.

[7] Trên cơ sở xác định phần đất thổ cư và đất vườn: diện tích thực tế là: 4.417,4m² và phần đất ruộng, diện tích thực tế là: 16.238,2m² được cấp quyền sử dụng đất và căn nhà là tài sản chung của ông NP và bà TR. Năm 1982, ông NP chết nên bà TR và 10 người con của ông NP là những người thừa kế theo pháp luật của ông NP được hưởng phần di sản là tài sản trong khối tài sản chung với bà TR. Tuy nhiên thời điểm mở thừa kế thì những người thừa kế không thỏa thuận phân

chia. Đến năm 2008 bà Trâm chết cũng không để lại di chúc nên phần di sản của ông NP và bà TR sẽ được chia thừa kế cho những người thừa kế còn lại và từ thời điểm mở thừa kế cho đến nay những người thừa kế vẫn chưa thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được nên phần đất thổ cư và đất vườn: diện tích thực tế là 4.417,4m² và phần đất ruộng, diện tích thực tế là 16.238,2m² sẽ được chia thừa kế theo pháp luật.

Tại Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp sau đây:

a) Không có di chúc;

2. Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

a) Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;

.....”

Tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết

.....”

2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau...”

Trên cơ sở quy định của pháp luật, phần di sản gồm phần đất thổ cư và đất vườn: diện tích thực tế là 4.417,4m² và phần đất ruộng diện tích thực tế là 16.238,2m² sẽ được chia thừa kế theo pháp luật cho những người trong hàng thừa kế của ông NP và bà TR gồm: H, H1, KH, TH, A, L, P, L1, T, BT (chết năm 2000) không vợ con nên các người còn lại được hưởng. Vậy tổng cộng 09 người con trên được hưởng thừa kế.

* Về di sản thừa kế, xét thấy:

- Đối với phần đất thổ cư và đất vườn: diện tích thực tế là: 4.417,4m² thể hiện từ H1 đến H18. Hội đồng xét xử xét thấy: Qua thu thập chứng cứ xác định phần đất vườn và thổ cư hiện nay trên thực tế không xác định được vị trí của phần đất thổ và đất vườn. Do đó sẽ được chia trên diện tích đất chung là 4.417,4m² , qua

xem xét thực tế để thuận tiện trong việc sử dụng đất thì diện tích 4.417,4m² sẽ trừ lại phần đất làm lối đi chung H19 và H20 diện tích là 108,2m² và trừ lại phần đất mồ mã diện tích là 13,5m², tổng cộng là 121,7m². Vì vậy diện tích đất thổ cư và đất vườn còn lại chia thừa kế là 4.295,7m² (4.417,4m² -121,7m²) sẽ được chia làm 09 phần bằng nhau, mỗi người thừa kế nhận diện tích 477,3m².

Ông A yêu cầu nhận phần đất tại vị trí nhà của ông A hiện có H2 diện tích 114,8m² và vị trí H11 diện tích 362,5m². Ông L yêu cầu nhận phần đất tại vị trí nhà của ông L hiện có H3 diện tích 131,6 m² và vị trí H12 diện tích 345,7m², các người còn lại không đồng ý chia thừa kế. Hội đồng xét xử xét thấy: qua xem xét thực tế thì từ H2, H3, H4, H5, H6, H7, H8 có các căn nhà đã cất trên đất gồm: ông A, ông L, ông P, bà KH, anh T, ông P, bà H1, và nhà thờ. Do đó để thuận tiện trong việc sử dụng đất và ổn định kiến trúc nhà trên phần đất, vì vậy giao phần đất cho những người thừa kế như sau:

- Bà L1 nhận phần đất tại vị trí H1 diện tích 113,6m² và vị trí H10 diện tích 363,7m², tổng cộng diện tích: 477,3m².

- Ông A nhận phần đất tại vị trí H2 diện tích 114,8m² và vị trí H11 diện tích 362,5m², tổng cộng diện tích: 477,3m².

- Ông L nhận phần đất tại vị trí H3 diện tích 131,6m² và vị trí H12 diện tích 345,7m², tổng cộng diện tích: 477,3m².

- Ông P nhận phần đất tại vị trí H4 diện tích 141,8m² và vị trí H13 diện tích 355,5m², tổng cộng diện tích: 477,3m².

- Bà KH nhận phần đất tại vị trí H5 diện tích 111,6m² và vị trí H14 diện tích 365,7m², tổng cộng diện tích: 477,3m².

- Bà H nhận phần đất tại vị trí H6 diện tích 112,7 m² và vị trí H15 diện tích 364,6 m², tổng cộng diện tích: 477,3m².

- Anh T nhận phần đất tại vị trí H7 diện tích 261,4m² và vị trí H16 diện tích 215,9 m², tổng cộng diện tích: 477,3m².

- Bà H1 nhận phần đất tại vị trí H8 diện tích 193,8 m² và vị trí H17 diện tích 283,5m², tổng cộng diện tích: 477,3m².

- Bà TH nhận phần đất tại vị trí H9 diện tích 195,6m² và vị trí H18 diện tích 281,7m², tổng cộng diện tích: 477,3m².

- Đối với phần đất H19 và H20 diện tích 108,2m² để sử dụng làm lối đi chung cho nguyên đơn, bị đơn và các đồng thừa kế.

- Phần đất mồ mã H21 diện tích 13,5m² nguyên đơn, bị đơn và các đồng thừa kế thống nhất giao cho anh T quản lý chăm sóc mồ mã, không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

- Đối với phần đất ruộng: diện tích thực tế là: 16.238.2m², từ H1 – H9 sẽ được chia làm 09 phần bằng nhau, mỗi người thừa kế nhận phần diện tích 1.804,2m². Tuy nhiên qua đo đạc thực tế vị trí của phần đất có sự cắt chia bởi kinh thủy lợi thành hai phần đất (phần đất: từ H1- H3, mỗi H có diện tích 1830,6m² nhiều hơn suất thừa kế được hưởng 26,4m²) và phần đất từ H4- H9, mỗi H có diện tích 1790 m² ít hơn suất thừa kế được hưởng 13,2m²). Do đó để đảm bảo cho việc sử dụng đất thuận lợi thì những người nhận phần đất từ H1- H3 sẽ hoàn trả lại trị giá phần đất theo định giá 300.000đ/m² cho những người nhận phần đất từ H4- H9.

Trên cơ sở đó: ông A yêu cầu phần đất vị trí H1 diện tích 1830,6m², ông L yêu cầu phần đất vị trí H2 diện tích 1830,6m², anh T nhận diện tích 1.791m² tại vị trí H4, những người đồng thừa kế còn lại thì không đồng ý chia thừa kế. Hội đồng xét xử xét thấy: hiện nay phần đất ruộng anh T ông P đang quản lý sử dụng và qua xem xét thực tế để thuận tiện trong việc sử dụng đất, Hội đồng xét xử giao cho:

- Ông A phần đất vị trí H1 diện tích 1830,6m².
- Ông P phần đất vị trí H2 diện tích 1830,6m².
- Ông Lộc phần đất vị trí H3 diện tích 1830,6m².
- Anh T phần đất vị trí H4, diện tích 1.791m².
- Bà L1 phần đất vị trí H5 diện tích 1.791m².
- Bà H phần đất vị trí H6 diện tích 1.791m².
- Bà KH phần đất vị trí H7 diện tích 1.791m².
- Bà TH phần đất vị trí H8 diện tích 1.791m².
- Bà H1 phần đất vị trí H9 diện tích 1.791m² .

Do phần đất ông A, ông P, ông L nhiều hơn suất thừa kế được hưởng là 26,4m² còn anh T, bà L1, bà H, bà H1, bà TH ít hơn suất thừa kế được

hưởng là 13,2m². vì vậy ông A, ông P, ông L phải hoàn trả lại trị giá phần đất theo định giá 300.000đ/m². Cụ thể: ông A hoàn trả cho bà L1, bà H mỗi người là 3.960.000đ. Ông L hoàn trả cho bà KH, Hg mỗi người là 3.960.000đ . Ông Phàn trả cho bà TH, anh T mỗi người là 3.960.000đ.

- Đối với căn nhà số căn nhà số 59, khóm Z, phường Q, thành phố S, nguyên đơn, bị đơn và các đồng thừa kế không yêu cầu chia thừa kế mà thống nhất giao căn nhà cho anh T sở hữu nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự: Giao căn nhà số X, khóm Z, phường Q, Thành phố S cho anh T sở hữu.

- Về phần đất cho thuê: Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn và các đồng thừa kế và anh VT không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết, các bên tự thỏa thuận với nhau, nếu sau này có phát sinh tranh chấp, các đương sự khởi kiện sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Đối với bà KH, bà H, bà H1, bà TH, bà L1, không đồng ý chia thừa kế là không có căn cứ nên bác yêu cầu bà KH, bà H, bà H1, bà TH, bà L1. Các đồng thừa kế xác định: trường hợp chia thừa kế thì phần bà KH, bà H, bà H1, bà TH, bà L1, được nhận sẽ cho lại anh T quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà và tiền bồi hoàn chênh lệnh đất. Đây là sự tự nguyện của bà KH, bà H, bà H1, bà TH, bà L1, không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao các phần đất của bà KH, bà H, bà H1, bà TH, bà L1 cho anh T quản lý sử dụng và tiền bồi hoàn chênh lệnh đất cho anh T sở hữu.

[9] Về các cây trồng trên đất các bên không yêu cầu chia thừa kế và thống nhất trường hợp thuộc phần đất của ai được chia thì người đó tiếp tục quản lý, sử dụng nên ghi nhận sự thỏa thuận của các bên.

[10] Đối với anh T là chỉ đồng ý chia thừa kế phần đất thổ cư và đất vườn từ H1 – H9 và phần đất ruộng theo yêu cầu nguyên đơn còn phần đất vườn từ H11 – H18 anh T không đồng ý chia là không có cơ sở vì phần đất trên là của ông NP, bà TR chưa chia cho ai và cũng không để lại di chúc cho các đồng thừa kế nào nên theo quy định sẽ chia theo pháp luật, do đó bác yêu cầu của anh T.

[11] Đối với phần đất diện tích đất ruộng: bà TH diện tích 2.250m², tại H10, bà H1 676,6m² tại H9 và phần đất vườn: bà TH diện tích 1.000m², tại H22, bà H2.000m² tại H23, bà H1 1.000m² tại H24, bà KH diện tích 2.000m² tại H25 đã được cấp quyền sử dụng đất. Nguyên đơn, bị đơn và các đồng thừa kế không

tranh chấp trong vụ án này và không yêu cầu chia thừa kế phần đất này nên không xem xét giải quyết.

[12] Đối với ông P yêu cầu: trường hợp chia thừa kế ông P yêu cầu chia tổng cộng 15 phần bằng nhau (trong đó 09 phần theo yêu cầu nguyên đơn và 06 phần cho những người đã chết gồm: cha mẹ ông NP; ông NP, bà TR, chị ông NP (cô Tư), con ông NP là BT) 06 phần những người đã chết được chia, ông P yêu cầu tạm giao cho anh T quản lý. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của ông P không có cơ sở vì những người đã chết không thuộc trường hợp được hưởng thừa kế tài sản của ông NP và bà TR theo qui định tại khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 nên bác yêu cầu của ông P.

Đối với nhà tạm (nhà e) của ông P trên phần đất H6, ông P có nghĩa vụ di dời để giao trả lại đất cho anh T quản lý sử dụng.

[13] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Tuấn, bà Mỹ, chị MT, chị MN, bà NL, anh N, bà MH, anh HP, chị PD, anh HP1 không có yêu cầu gì trong vụ kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà H1, bà TH, ông P, bà L1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng nhưng do bà H1, bà TH, bà L1 cho lại anh T phần tài sản thừa kế nên anh T phải chịu án phí đối với tài sản nhận này. Đối với bà KH, bà H, ông L là người cao tuổi theo quy định pháp luật được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[15] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà KH, bà H, bà H1, bà TH, ông P, bà L1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định do bà KH, bà H, bà H1, bà TH, bà L1 đã cho lại anh T tài sản thừa kế nên anh T chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của những người này.

[16] Đối với ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của ông A.

1/Về đất vườn, thổ:

- Ông A được chia H2, H11, diện tích 477,3m².

- Ông T được chia H7, H16, diện tích 477,3m².

- Ông L được chia H3, H12, diện tích 477,3m².
- Ông P được chia H4, H13, diện tích 477,3m².
- Bà H được chia H6, H15, diện tích 477,3m².
- Bà TH được chia H9, H18, diện tích 477,3m².
- Bà H1 được chia H8, H17, diện tích 477,3m².
- Bà KH được chia H5, H14, diện tích 477,3m².
- Bà L1 được chia H1, H10, diện tích 477,3m².

Tất cả các phần đất trên thuộc thửa số 58a, 58b, cùng tờ bản đồ số 02A, bao gồm các hình (từ H1 đến H25) theo mảnh trích đo địa chính 24 – 2019 ngày 14/5/2019 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố S.

- Riêng đối với các phần đất vườn từ H10 đến H18, diện tích 2.918,8m² hiện tại ông T cho ông VT thuê từ năm 2016 đến năm 2026 để trồng cam thì ông A, ông L, anh T sẽ tự thỏa thuận với ông VT về thuê đất sau khi bản án có hiệu lực pháp luật .

2/Đất trồng lúa:

- Ông A được chia H11, diện tích 1.830,6m².
- Ông L được chia H3 diện tích 1.830,6m².
- Ông P được chia H2 diện tích 1.830,6m².
- Ông T được chia H4 diện tích 1.791m².
- Bà H được chia H6 diện tích 1.791m².
- Bà TH được chia H8 diện tích 1.791m².
- Bà H1g được chia H9 diện tích 1.791m².
- Bà KH được chia H7 diện tích 1.791m².
- Bà L1 được chia H5 diện tích 1.791m².

- Tất cả các phần đất trên thuộc thửa số 59, 43, cùng tờ bản đồ số 02, bao gồm các hình (từ H1 đến H9) theo mảnh trích đo địa chính 25 – 2019 ngày 14/5/2019 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố S.

- Ông A, ông L, ông P trả giá trị diện tích đất trên lịch của mỗi người 26,4m² với giá 300.000 đồng/m² cho các ông, bà: T, KH , H, TH, H1, L1.

- Các đương sự nộp án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Qua ý kiến trên của Viện kiểm sát xét thấy đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157, Điều 165 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 623, 630, 643, 650, 651 và 652 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông A về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của ông NP và bà TR để lại là:

- Phần đất thổ cư và đất vườn: thửa 58a, thửa 58b, tờ bản đồ số 02 diện tích thực tế là: 4.417,4m² thể hiện từ H1 đến H18 (trừ lại: phần đất làm lối đi chung H19 và H20 và phần đất mồ mã H21, tổng cộng là 121,7m²) diện tích còn lại chia thừa kế là: 4.295,7m².

- Phần đất ruộng, thửa 43, thửa 59, tờ bản đồ số 02A, diện tích thực tế là: 16.238,2m² từ H1 – H9.

2. Chia thừa kế theo pháp luật di sản ông NP và bà TR để lại gồm:

- Phần đất thổ cư và đất vườn: thửa 58a, thửa 58b, tờ bản đồ số 2A, diện tích thực tế là: 4.417,4m² thể hiện từ H1 đến H18 (trừ lại: phần đất làm lối đi chung H19 và H20 và phần đất mồ mã H21, tổng cộng là 121,7m²) diện tích còn lại chia thừa kế là: **4.295,7m²**.

- Phần đất ruộng, thửa 43, thửa 59, tờ bản đồ số 02, diện tích thực tế là: **16.238,2m²**, từ H1 – H9. Cụ thể chia thừa kế cho:

1- Phần bà L1 được hưởng:

- Phần đất thổ và đất vườn: được nhận tại vị trí H1 diện tích 113,6m² và vị trí H10 diện tích 363,7m², tổng cộng diện tích: **477,3m²**, kể cả cây trồng trên đất thuộc thửa 58a, thửa 58b, tờ bản đồ số 2A; (phần đất anh T đang quản lý).

- Phần đất ruộng: được nhận tại vị trí H5 diện tích 1.791m², thuộc thửa 43, thửa 59, tờ bản đồ số 2; (phần đất anh T đang quản lý).

2- Phần ông A được hưởng:

- Phần đất thổ và đất vườn: được nhận tại vị trí H2 diện tích 114,8m² (phần đất ông A đang quản lý) và vị trí H11 diện tích 362,5m² (phần đất anh T đang quản lý), tổng cộng diện tích: **477,3m²**, kể cả cây trồng trên đất thuộc thửa 58a, thửa 58b, tờ bản đồ số 2A;

- Phần đất ruộng: được nhận phần đất tại vị trí H1 diện tích 1830,6m², thuộc thửa 43, thửa 59, tờ bản đồ số 2; (phần đất ông P đang quản lý).

3 - Phần ông L được hưởng:

- Phần đất thổ và đất vườn: được nhận phần đất tại vị trí H3 diện tích 131,6m² (phần đất ông L đang quản lý) và vị trí H12 diện tích 345,7m² (phần đất anh T đang quản lý), tổng cộng diện tích: **477,3m²**, kể cả cây trồng trên đất thuộc thửa 58a, thửa 58b, tờ bản đồ số 2A;

- Phần đất ruộng: được nhận phần đất tại vị trí H3 diện tích là 1.830.6m², thuộc thửa 43, thửa 59, tờ bản đồ số 2; (phần đất ông Phúc đang quản lý).

4 - Phần ông P được hưởng:

- Phần đất thổ và đất vườn: được nhận phần đất tại vị trí H4 diện tích 141,8m² (phần đất ông P đang quản lý) và vị trí H13 (phần đất anh T đang quản lý), diện tích 355,5m², tổng cộng diện tích: **477,3m²**, kể cả cây trồng trên đất thuộc thửa 58a, thửa 58b, tờ bản đồ số 2A;

- Phần đất ruộng: được nhận phần đất tại vị trí H2 diện tích là 1.830.6m², thuộc thửa 43, thửa 59, tờ bản đồ số 2; (phần đất ông P đang quản lý).

5 - Phần bà KH được hưởng:

-Phần đất thổ và đất vườn: được nhận phần đất tại vị trí H5 diện tích 111,6m² và vị trí H14 diện tích 365,7m², tổng cộng diện tích: 477,3m², kể cả cây trồng trên đất thuộc thửa 58a, thửa 58b, tờ bản đồ số 2A; (phần đất anh T đang quản lý).

- Phần đất ruộng: được nhận phần đất tại vị trí H7, diện tích là 1.791 m², thuộc thửa 43, thửa 59, tờ bản đồ số 2; (phần đất anh T đang quản lý).

6 - Phần bà H được hưởng:

- Phần đất thổ và đất vườn: được nhận phần đất tại vị trí H6 diện tích 112,7 m² và vị trí H15 diện tích 364,6m², tổng cộng diện tích: **477,3m²**, kể cả cây trồng trên đất, thuộc thửa 58a, thửa 58b, tờ bản đồ số 2A; (phần đất anh T đang quản lý).

- Phần đất ruộng: được nhận phần đất tại vị trí H6, diện tích là 1.791m², thuộc thửa 43, thửa 59, tờ bản đồ số 2; (phần đất anh T đang quản lý).

7 - Phần anh T được hưởng:

- Phần đất thổ và đất vườn: được nhận phần đất tại vị trí H7 diện tích 261,4m² và vị trí H16 diện tích 215,9 m², tổng cộng diện tích: **477,3m²**, kể cả cây trồng trên đất, thuộc thửa 58a, thửa 58b, tờ bản đồ số 2A; (phần đất anh T đang quản lý).

- Phần đất ruộng: được nhận phần đất tại vị trí H4, diện tích là 1.791 m², thuộc thửa 43, thửa 59, tờ bản đồ số 2; (phần đất anh T đang quản lý).

- Anh T được quyền sở hữu căn nhà số 59 (nhà g), khóm Z, phường Q, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp tại vị trí H7 gắn liền với thửa đất thuộc thửa 58a, thửa 58b, tờ bản đồ số 2A;

8 - Phần bà H1 được hưởng:

- Phần đất thổ và đất vườn: được nhận phần đất tại vị trí H8 diện tích 193,8m² và vị trí H17 diện tích 283,5m², tổng cộng diện tích: **477,3m²**, kể cả cây trồng trên đất, thuộc thửa 58a, thửa 58b, tờ bản đồ số 2A; (phần đất anh T đang quản lý).

- Phần đất ruộng: được nhận phần đất tại vị trí H9, diện tích là 1.791m², thuộc thửa 43, thửa 59, tờ bản đồ số 2; (phần đất anh T đang quản lý).

9 - Phần bà TH được hưởng:

- Phần đất thổ và đất vườn: được nhận phần đất tại vị trí H9 diện tích 195,6m² và vị trí H18 diện tích 281,7m², tổng cộng diện tích: **477,3m²**, kể cả cây trồng trên đất thuộc thửa 58a, thửa 58b, tờ bản đồ số 2A; (phần đất anh T đang quản lý).

- Phần đất ruộng: được nhận phần đất tại vị trí H8, diện tích là 1.791 m², thuộc thửa 43, thửa 59, tờ bản đồ số 2; (phần đất anh T đang quản lý).

10- Phần đất H19 và H20 diện tích 108,2m² sử dụng để làm lối đi chung cho: ông A, anh T và bà KH, bà H, bà H1, bà TH, bà L1.

*** Buộc anh T và ông P giao:**

- Phần đất thổ và đất vườn: tại vị trí H2 diện tích 114,8m² và vị trí H11 diện tích 362,5m², tổng cộng diện tích: **477,3m²**, kể cả cây trồng trên đất thuộc thửa 58a, thửa 58b, tờ bản đồ số 2A cho ông A quản lý sử dụng.

- Phần đất ruộng: được phần đất vị trí H1 diện tích 1830,6m², thuộc thửa 43, thửa 59, tờ bản đồ số 2 cho ông A quản lý, sử dụng.

*** Buộc anh T và ông P giao:**

- Phần đất tại vị trí H3 diện tích 131,6m² và vị trí H12 diện tích 345,7m², tổng cộng diện tích: **477,3m²**, kể cả cây trồng trên đất. thuộc thửa 58a, thửa 58b, tờ bản đồ số 2A cho ông L quản lý sử dụng.

- Phần đất ruộng: được nhận phần đất tại vị trí H3 diện tích là 1.830.6m², thuộc thửa 43, thửa 59, tờ bản đồ số 2 cho ông L quản lý sử dụng.

*** Buộc anh T giao:**

- Phần đất thổ và đất vườn: phần đất tại vị trí H4 diện tích 141,8m² và vị trí H13 diện tích 355,5m², tổng cộng diện tích: **477,3m²**, kể cả cây trồng trên đất, thuộc thửa 58a, thửa 58b, tờ bản đồ số 2A cho ông P quản lý sử dụng.

- Phần đất ruộng: được nhận phần đất tại vị trí H2 diện tích là 1.830,6m², thuộc thửa 43, thửa 59, tờ bản đồ số 2 cho ông P quản lý, sử dụng;

(Vị trí, diện tích phần đất vườn, nhà được thể hiện trên mảnh trích đo số 24-2019 ngày 14/5/2019 và biên bản định giá ngày 20/12/2018. Vị trí, diện tích phần đất ruộng được thể hiện trên mảnh trích đo số 25-2019 14/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S).

- Ông **P** có nghĩa vụ di dời nhà tạm (nhà e) ra khỏi phần đất H6 để giao trả lại đất cho anh T quản lý sử dụng.

- Ông **A** hoàn trả chênh lệch diện tích đất cho:

+ Bà L1 số tiền là **3.960.000đ.**

+ Bà H số tiền là **3.960.000đ.**

- Ông **L** hoàn trả chênh lệch diện tích đất cho:

+ Bà KH số tiền là **3.960.000đ.**

+ Bà TH số tiền là **3.960.000đ.**

- Ông P hoàn trả chênh lệch diện tích đất cho:

+ Bà TH số tiền là **3.960.000đ.**

+ Bà T số tiền là **3.960.000đ.**

4- Công nhận sự tự nguyện của: bà KH, bà H, bà H1, bà TH, bà L1 được nhận phần di sản là các phần diện tích đất, tiền hoàn trả chênh lệch đất giao lại cho anh T quản lý, sử dụng.

- Anh T được nhận phần di sản là các phần đất của bà KH, bà H, bà H1, bà TH, bà L cụ thể:

+ **Phần đất vườn và thổ cư:**

- H1 diện tích 113,6m² và vị trí H10 diện tích 363,7m²;

- H5 diện tích 111,6m² và vị trí H14 diện tích 365,7m²;

- H6 diện tích 112,7 m² và vị trí H15 diện tích 364,6 m²;

- H8 diện tích 193,8 m² và vị trí H17 diện tích 283,5m²;

- H9 diện tích 195,6m² và vị trí H18 diện tích 281,7m²;

Thuộc thửa 58a, thửa 58b, tờ bản đồ số 2A;

Tổng cộng: **2.386,5m².**

+ **Phần đất ruộng:**

- H5 diện tích 1.791m²;

- H6 diện tích là 1.791 m²;

- H7 diện tích là 1.791 m²;

- H8, diện tích là 1.791 m²;

- H9 diện tích là 1.791 m²;

Thuộc thửa 43, thửa 59, tờ bản đồ số 2;

Tổng cộng: **8.955m².**

- Anh T được nhận tiền bồi hoàn chênh lệch đất của: bà KH, bà H, bà H1, bà TH, bà L1, tổng cộng số tiền là **19.800.000đ** do ông A, ông L và ông P hoàn trả.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Bác yêu cầu của bị đơn anh T , người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: H, H1, KH, TH, P, L1 về việc không đồng ý chia thừa kế di sản của ông NP và bà TR

6. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông A nộp **35.196.000 đồng**.

- Anh T nộp **140.784.000 đồng**.

- Ông P nộp **35.196.000 đồng**.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho: **bà KH, bà H, ông L**.

- Số tiền tạm ứng án phí ông A đã nộp theo các biên lai: số 01199 ngày 30/10/2017 số tiền 5.680.000đ; biên lai số 0009499 ngày 25/3/2019 số tiền là 12.068.000đ, tổng cộng **17.748.000đ**, sau khi khấu trừ, ông A phải nộp thêm án phí **17.448.000đ**.

8. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ông A đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng: **24.482.000đ**.

- Ông A nộp **2.720.000đ** chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp xong.

- Ông P L mỗi người nộp **2.720.000đ** chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để hoàn trả lại cho ông A

- Anh T nộp **16.320.000đ** chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để hoàn trả lại cho ông A

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp để xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Sa Đéc;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THA dân sự Tp. Sa Đéc;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (M).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bé Mười